TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN N** **TỈNH H DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự do -Hạnh phảiúc**

Bản án số: 03/2023/DS-ST
Ngày: 15/02/2023
"V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N - H DƯƠNG

- ***Thành phảiần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

+ Thẩm phảián - Chủ tọa phảiiên toà: Bà Đoàn Thị Điệp;

+ Các Hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thị Quy và bà Nguyễn Thị Phảiương Nga

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phảiiên toà***: Ông Phảiùng Văn Huấn- Kiểm sát viên.

-***Thư ký ghi biên bản phảiiên toà***: Ông Nguyễn Minh Đức - Thư ký Tòa án.

Ngày 15 tháng 02 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N mở phảiiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 30/2022/TLST-DS ngày 21 tháng 10 năm 2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2022/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 12 năm 2022, Quyết định hoãn phảiiên tòa số 02/2023/QĐHPTST – DS ngày 18/01/2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1955; Địa chỉ: Thôn T1, xã N1, huyện N.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn T1, xã N1, huyện N.

Bà H có mặt, bà N vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà và bà Nguyễn Thị N là hàng xóm láng giềng và là người cùng thôn. Năm 2016, bà N do cần tiền để giải quyết công việc riêng nên đã hỏi vay bà số tiền 60.000.000đ và đề nghị trả lãi với mức lãi suất 1%/tháng, bà đã đồng ý. Đến ngày 01/9/2016 bà đã cho bà N vay số tiền 60.000.000đ, bà N là người nhận đủ số tiền vay trên và tự viết giấy vay nợ. Mặc dù, trong giấy vay nợ không ghi rõ mức lãi suất vay và thời hạn trả nợ nhưng giữa hai bên thỏa thuận mức lãi suất 1%/tháng và khi nào bà cần lấy lại tiền sẽ báo trước bà N 2 đến 3 ngày để bà N

thu xếp trả nợ. Khoảng hơn 1 năm sau do cần tiền để chi tiêu nên bà đã sang nói chuyện với bà N để bà N thu xếp tiền trả tiền nhưng bà N xin khất nợ vì chồng bà N bị ốm nặng, bà đồng ý. Tuy nhiên, đến đầu năm 2022 gia đình bà N có bán ruộng được 300.000.000đ nhưng cũng không trả bà mà còn nói những lời khó nghe, thách thức bà khởi kiện. Bà xác định nguồn tiền cho bà N vay là tiền riêng của bà không liên quan đến chồng bà là ông Đỗ Văn T2. Khi cho vay bà cũng cho cá nhân bà N vay, không liên quan đến chồng bà N là ông Đoàn Văn T3 (ông T3 mất năm 2020). Bà N vay từ ngày 01/9/2016 đến nay bà N chưa trả bà bất kỳ một khoản tiền lãi, tiền gốc nào. Nay bà đề nghị Tòa án buộc bà N phải trả bà số tiền nợ gốc là 60.000.000đ và lãi kể từ 01/9/2016 tạm tính đến 01/10/2022 là 73 tháng = 43.800.000đ. Quá trình giải quyết bà H đã rút yêu cầu về lãi và chỉ yêu cầu bà N trả bà số tiền gốc đã vay là 60.000.000đ, ngoài ra bà không còn yêu cầu nào khác.

Theo bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà thừa nhận có vay tiền của bà Nguyễn Thị H theo giấy vay tiền ngày 01/9/2016 mà bà H xuất trình cho Tòa án tuy nhiên giữa bà và bà H không hề có thỏa thuận về lãi 1%/tháng như bà H trình bày. Nay bà H khởi kiện yêu cầu bà trả số tiền nợ gốc là 60.000.000đ và 43.800.000đ tiền lãi bà không nhất trí vì giữa hai bên không có thỏa thuận về lãi và thời hiệu yêu cầu về lãi không còn. Mặt khác, việc bà vay tiền của bà H cũng để cho người khác vay tuy nhiên người bà cho vay đã bỏ đi khỏi địa phảiương nên bà không đòi được tiền để trả cho bà H. Việc vay nợ trên là việc vay nợ riêng giữa bà và bà H không liên quan đến ông Đoàn Văn T3 chồng bà. Nay, kinh tế của bà khó khăn, bà cũng không có tiền để trả bà H. Bà sẽ trả bà H khi nào bà đòi được tiền của người mà bà cho vay. Do bà là người cao tuổi (trên 60 tuổi) nên đề nghị Tòa án miễn án phảií cho bà theo quy định của phảiáp luật. Bà đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt..

Lời khai của ông Đỗ Văn T2 (chồng bà H) trình bày: Ông được biết năm 2016 bà H – vợ ông có cho bà Nguyễn Thị N là hàng xóm láng giềng vay số tiền số tiền 60.000.000đ để bà N giải quyết công việc gia đình. Đây là việc riêng giữa bà H và bà N không liên quan đến ông vì đây là tiền riêng của bà H không phải là tiền chung của vợ chồng còn nguồn tiền bà H có do đâu ông không nắm được. Ông đề nghị Tòa án không đưa ông vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Việc bà H cho bà N vay ông cũng chỉ được nghe lại chứ không chứng kiến hai bên ký giấy tờ vay.

Xác minh tại UBND xã N1, Công an xã N1: bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1958; bà N hiện có hộ khẩu T2 trú và cư trú tại thôn T1, xã N1, huyện N, tỉnh H Dương. Bà N có chồng là ông Đoàn Văn T3. Ông T3 mất ngày 30/7/2020.

Tại phảiiên toà sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị H đề nghị Tòa án buộc bà N phải trả bà số tiền nợ gốc là 60.000.000đ, bà rút yêu cầu về lãi và đề nghị Tòa án đình chỉ yêu cầu này của bà.

Bà Nguyễn Thị N vắng mặt tại phảiiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N trình bày việc chấp hành phảiáp luật của Thẩm phảián, thư ký trong quá trình thu thập chứng cứ, người tiến hành tố tụng tại phảiiên toà chấp hành đúng quy định của BLTTDS, người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của phảiáp luật; chị đơn không chấp hành đúng quy định của phảiáp luật. Về đường lối giải quyết: đề nghị HĐXX căn cứ Điều 351, 357, 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự; khoản 4 Điều 70 và khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 147; Điều 227, Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phảií và lệ phảií; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H buộc bà Nguyễn Thị N phải trả bà Nguyễn Thị H số tiền đã vay là 60.000.000đ, Đình chỉ yêu cầu của bà H yêu cầu về lãi suất. Về án phảií: bị đơn phải chịu án phảií theo quy định của phảiáp luật tuy nhiên bị đơn bà Nguyễn Thị N là người cao tuổi (trên 60 tuổi) nên miễn án phảií cho bà N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phảiiên toà, ý kiến của các đương sự, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngày 19/10/2022, bà Nguyễn Thị H có gửi đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị N phải trả số tiền nợ gốc đã vay là 60.000.000đ và lãi là 43.800.000đ có giấy vay nợ kèm theo ghi ngày 01/9/2016. Do vậy, quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản". Bà Nguyễn Thị N hiện có hộ khẩu T2 trú và đang cư trú tại huyện N nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh H Dương theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 429 Bộ luật dân sự.

Bà Nguyễn Thị N là bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt nên HĐXX căn cứ vào Điều 227 BLTTDS xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

** Đối với yêu cầu về nợ gốc:* Bà Nguyễn Thị H xác định ngày 01/9/2016 bà Nguyễn Thị N có viết giấy vay tiền của bà H với tổng số tiền 60.000.000đ, lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng không có thời hạn vay. Nếu cần tiền sẽ báo trước bà N 2 đến 3 ngày để bà N thu xếp trả. Tuy nhiên, khi bà H cần tiền đòi bà N thì bà N không trả. Nguồn tiền cho vay là tiền riêng của bà không liên quan đến chồng

bà là ông Đỗ Duy T2, ông T2 cũng thừa nhận đây là tiền riêng của bà H. Quá trình giải quyết vụ án bà N thừa nhận có vay của bà H 60.000.000đ như giấy vay tiền mà bà H xuất trình cho Tòa án và đây là việc vay riêng giữa bà và bà H không liên quan đến ông Đoàn Văn T3 chồng bà. Bà N không thừa nhận có việc thỏa thuận về lãi suất 1%/tháng như bà H trình bày. Do vậy, có căn cứ xác định số tiền bà N vay của bà H là 60.000.000đ. Xét, khi tham gia giao kết hợp đồng các bên đều tự nguyện, nội dung vay thể hiện số tiền vay 60.000.000đ. Mặc dù hình thức của hợp đồng chưa phảiù hợp với quy định của Bộ luật dân sự nhưng các bên đã thừa nhận về khoản vay, số tiền vay và thời điểm vay. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định số tiền bà N vay bà H là 60.000.000đ; chấp nhận yêu cầu của bà H buộc bà Nguyễn Thị N phải có nghĩa vụ trả bà Nguyễn Thị H số tiền nợ gốc là 60.000.000đ.

* *Đối với yêu cầu về lãi suất:* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai bà H trình bày khi vay hai bên có thỏa thuận miệng với nhau về lãi suất cho vay là 1%/tháng tuy nhiên nay bà N không thừa nhận và xác định thời hiệu yêu cầu về lãi xuất không còn; Quá trình giải quyết bà H đã rút toàn bộ yêu cầu về lãi suất do vậy căn cứ vào khoản 4 Điều 70 và khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút yêu cầu về lãi suất của bà H và đình chỉ yêu cầu về lãi suất của bà H.

[3] Về án phảií: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà Nguyễn Thị N phải chịu án phảií tuy nhiên bà N là người cao tuổi (trên 60 tuổi) nên được miễn án phảií theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 351, 357, 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự; khoản 4 Điều 70 và khoản 2 Điều 244; khoản 1 Điều 147; Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phảián Tòa án nhân dân Tối cao; Luật phảií và lệ phảií; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

1. Chấp nhận rút một phảiần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H. Đình chỉ yêu cầu về lãi suất của bà Nguyễn Thị H đối với số tiền 43.800.000đ *(Bốn mươi ba triệu tám trăm nghìn đồng)*.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H đối với số tiền nợ gốc. Buộc bà Nguyễn Thị N phải trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền nợ gốc đã vay là 60.000.000đ (*Sáu mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực phảiáp luật, bà H có đơn yêu cầu thi hành án khoản tiền trên mà bà N không thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phảiát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357, 468 Bộ luật dân sự.

2. Án phảií: Miễn án phảií dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị N.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *VKSND huyện N;*
- *Chi cục THADS huyện N;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHẢIÁN - CHỦ TỌA PHẢIIÊN TÒA

Đoàn Thị Điệp